TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 173/2022/DS-PT
Ngày: 19 - 7 - 2022
V/v: "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải

Các thẩm phán: Bà Phan Thị Hồng Dung;

Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan.

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Lê Ngọc Thư - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông Lâm Thành Them - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 18, 19 tháng 7 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 66/2022/TLPT-DS ngày 06/4/2022 về việc: *"Tranh chấp về thừa kế tài sản".*

Do bản án Dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DSST ngày 16/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện C có kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2022/QĐPT – DS ngày 12/4/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967; nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

Người đại diện theo ủy của nguyên đơn: Ông Nguyễn Huy Kh, sinh năm: 1987; địa chỉ: Số 137/69 D, phường E, quận F, thành phố Cần Thơ. (Văn bản ủy quyền lập ngày 25/4/2022) (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn R**,** sinh năm 1972; nơi cư trú: Ấp G, xã H, huyện C, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Ngọc A, sinh năm 1984; (có mặt); bà Đoàn Thị Diễm Tr3, sinh năm 1996; (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: Số 88 tổ 48A, khu vực 7, phường I, quận J, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1965; nơi cư trú: Ấp K, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

3.2 Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1970; nơi cư trú: Ấp L, xã M, huyện C, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

3.3 Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1974; (vắng mặt)

3.4 Bà Nguyễn Thị M (*tên gọi khác Ng*), sinh năm 1976; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã M, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Tr, bà H2, bà M: Ông Nguyễn Huy Kh, sinh năm: 1987; nơi cư trú: Số 137/69 D, phường E, quận F, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

3.5 Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1973; nơi cư trú: Ấp Phước Lộc, xã Thạnh Phú, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

3.6 Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1978; nơi cư trú: Ấp Thạnh Phước, xã Trung Thạnh, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ. Bà Nâu là người mất năng lực hành vi dân sự.

Người giám hộ cho bà N2: Ông Nguyễn Văn R theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 01/2019/QĐPT-DS ngày 18/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ. (có mặt).

3.7 Ông Huỳnh Thanh Th, sinh năm 1968; nơi cư trú: Khu vực N, phường O, quận P, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

3.8 Anh Huỳnh Tân Ph, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Khu vực Q, phường R, quận P, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

3.9 Bà Đỗ Thị Khiếu L, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Ấp G, xã H, huyện CC, thành phố Cần Thơ (vắng mặt)

3.10 Ông Trần Thanh Ph3, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

3.11 Bà Nguyễn Thị Bé H3, sinh năm 1978; (có mặt)

Người đại diện cho bà H3 là bà Lê Ngọc A, sinh năm 1984 (có mặt); bà Đoàn Thị Diễm Tr3, sinh năm 1996. (vắng mặt)

3.12 Anh Nguyễn Minh Tr2, sinh năm 1995. (vắng mặt)

3.13 Anh Nguyễn Thanh Nh, sinh năm 1998. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp G, xã H, huyện C, thành phố Cần Thơ.

3.14 Văn phòng công chứng Lưu Hữu T3. (vắng mặt)

Địa chỉ trụ sở: Khu vực S, phường T, quận P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lưu Hữu T3 – Trưởng văn phòng (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị M (Ng), Nguyễn Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Cụ Nguyễn Văn H (chết ngày 28/12/2015) và cụ Huỳnh Thị N (chết ngày 06/5/2017). Lúc sinh thời vợ chồng cụ H có tất cả 08 người con gồm: Bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Ng, bà Nguyễn Thị N2.

Vợ chồng cụ H chết để lại di sản gồm:

1./ Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 07, diện tích được cấp 22.612m^2, diện tích thực tế sử dụng 22.025,7m^2, loại đất 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000071 cấp ngày 09/10/1998 do cụ Nguyễn Văn H đại diện hộ đứng tên. Đất tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

2./ Thửa đất số 282, tờ bản đồ số 06, diện tích được cấp 3.074m^2 (thu hồi một phần diện tích 1.601,9m^2 theo quyết định 769/QĐ-UBND ngày 17/3/2010), diện tích đo đạc thực tế còn lại sau thu hồi 1.625,7m^2, loại đất 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000342 cấp ngày 06/9/1997 do cụ Nguyễn Văn H đại diện hộ đứng tên. Đất tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện C, thành phố Cần Thơ.

3./ Thửa đất số 1113, tờ bản đồ số 07, diện tích được cấp 154m^2, diện tích đo đạc thực tế 119,1m^2, loại đất T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000342 cấp ngày 06/9/1997 do ông Nguyễn Văn H đại diện hộ đứng tên, trên thửa đất này có căn nhà phủ thờ. Đất tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Nguồn gốc các thửa đất trên khi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi cụ H đại diện hộ đứng tên nhưng thực tế là tài sản do vợ chồng cụ Hính, cụ Nảo tạo lập. Khi hai cụ qua đời thì thửa đất 1113, thửa đất 282, một phần thửa đất 108, diện tích 21.483,5m^2 do ông R quản lý sử dụng, phần còn lại của thửa đất 108, diện tích 542,2m^2 vợ chồng bà T2 quản lý sử dụng.

Thửa đất 1113 và căn nhà phủ thờ các thừa kế đồng ý để lại làm di sản thờ cúng ông bà, giao cho ông Rô quản lý, sử dụng.

Nguyên đơn bà T yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 282 và thửa đất số 108 thành 8 phần, yêu cầu nhận 01 kỷ phần bằng hiện vật, cụ thể:

Thửa đất số 282, diện tích thực tế 1.625,7m^2 chia cho 08 người, tương đương 203,21m^2/kỷ phần.

Thửa đất số 108, diện tích thực tế 22.025,7m^2 chia cho 08 người, tương đương 2.753,21m^2/kỷ phần).

Phía bị đơn ông Nguyễn Văn R phản tố trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế thứ nhất của cụ H, cụ N gồm 08 người, di sản thừa kế bao gồm thửa đất 1113, thửa đất 282 và thửa đất 108. Ông là người quản lý di sản gồm: thửa đất 1113, thửa đất 282 và một phần thửa đất 108, diện tích 21.483,5m^2, phần còn lại của thửa đất 108, diện tích 542,2m^2 do bà T2 quản lý sử dụng.

Về nguồn gốc đất, ông R thống nhất với lời trình bày của bà T, xác định các thửa đất trên là tài sản do cha mẹ tạo lập mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi do cụ H đại diện hộ đứng tên. Thửa đất số 282, năm 2000 cha mẹ

cầm cố cho ông Dương Văn D với giá 25 chỉ vàng 24K. Sau khi cha mẹ qua đời vợ chồng ông Rô chuộc lại phần đất này. Ngoài ra, quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ ốm đau ông có vay nợ với tổng số tiền 460 triệu đồng cụ thể: Vay của ông Huỳnh Thanh Th số tiền 115 triệu đồng, vay của bà Đỗ Thị Khiếu L số tiền 100 triệu đồng, vay của anh Huỳnh Tân Ph số tiền 245 triệu đồng. Cụ H chết không để lại di chúc, cụ N chết để lại di chúc cho ông được công chứng ngày 03/6/2016.

Ông R không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế thửa đất số 282 và thửa đất số 108 thành 8 kỷ phần và yêu cầu phản tố yêu cầu cụ thể như sau: Công nhận cho ông được sử dụng thửa đất 1113, diện tích thực tế 119.1m^2 và thửa đất số 282, diện tích thực tế 1.625,7m^2 và tài sản trên đất.

Công nhận di chúc của bà Nảo lập ngày 03/6/2016, giao cho ông sử dụng ½ diện tích thửa 108[1], diện tích 11.012,85m^2, phần còn lại của thửa 108 chia thành 09 phần (bà N 01 phần, 08 anh chị em còn lại mỗi người 01 phần), mỗi kỷ phần tương đương diện tích 1.223,65m^2, công nhận cho ông sử dụng 01 phần theo nội dung di chúc của bà Nảo. Tổng cộng ông yêu cầu công nhận trong thửa đất 108 là 12.236,5m^2. Phần còn lại của thửa 108, diện tích 9.789,2m^2, yêu cầu thanh toán các khoản nợ 460 triệu đồng, còn lại chia thành 08 kỷ phần, như sau: 9.789,2m^2 x 70.000 đồng/m^2 = 685.244.000 đồng (giá đất tính theo giá thị trường), trừ đi số nợ 460 triệu đồng, còn lại số tiền 225.244.000 đồng chia cho 08 kỷ phần, tương ứng mỗi phần là 28.155.500đ ồng. Ông yêu cầu được nhận hiện vật, đồng ý trả giá trị lại cho các thừa kế khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Người đại diện của bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố đề nghị công nhận di chúc của bà Huỳnh Thị N lập ngày 03/6/2016, giao cho ông R được sử dụng thửa đất số 108, diện tích 22.025,7m^2, ông R đồng ý trả giá trị kỷ phần cho các thừa kế khác. Công nhận cho ông Rô được sử dụng thửa đất 1113, diện tích 119.1m^2 và tài sản trên đất. Ông R rút một phần yêu cầu phản tố, đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 282.

Phía những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Tr, bà H2, bà Ng, bà C trình bày: Người đại diện của bà H2, bà Ng, bà C, bà Tr thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế, di sản thừa kế, người quản lý di sản thừa kế. Bà H2, bà Ng, bà C, bà Tr yêu cầu chia thừa kế di sản tại thửa đất số 282, tờ bản đồ số 06, diện tích thực tế 1.625,7m^2 thành 08 phần, mỗi kỷ phần tương đương diện tích 203,21m^2. Thửa đất số 108, thửa đất số 07, diện tích thực tế 22.025,7m^2 chia cho 08 phần, mỗi phần tương đương 2.753,21m^2. Đối với thửa đất 1113, có căn nhà phủ thờ không tranh chấp, thống nhất giao cho ông Rô quản lý sử dụng làm di sản thờ cúng.

Bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Bà T2 thống nhất với lời trình bày các anh chị em về hàng thừa kế, di sản thừa kế cha mẹ để lại. Bà T2 yêu cầu được nhận một kỷ phần bằng hiện vật như các thừa kế khác, nhưng yêu cầu được nhận phần đất thuộc thửa đất số 108, liền kề với căn nhà vợ chồng bà đang sử dụng. Thửa đất 1113, có căn nhà phủ thờ bà không tranh chấp, đồng ý giao cho ông R quản lý làm di sản thờ cúng.

Ông Nguyễn Thanh Ph trình bày: Khi ông và bà T2 xác lập quan hệ hôn nhân thì cha mẹ có cho vợ chồng ông một phần diện tích đất khoảng 500m^2, thuộc thửa đất 108, vợ chồng ông cất nhà sinh sống ổn định trên phần đất này. Do đó khi xem xét yêu cầu chia thừa kế của bà T2 thì chia cho vợ chồng ông thửa đất 108 để đảm bảo nhu cầu sử dụng đất.

Bà Nguyễn Thị Bé H3 vợ ông R và các con ông R là anh Nguyễn Thanh Nh, Nguyễn Minh Tr2 trình bày: Bà H3, anh Nh, anh Tr2 không có yêu cầu độc lập trong vụ án, thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông R.

Anh Huỳnh Tấn Ph trình bày: Vào ngày 15/6/2017 anh có cho ông R vay số tiền 200 triệu đồng, đến ngày 16/7/2017 vay thêm 45 triệu đồng, tổng cộng là 245.000.000đồng, lãi suất 1,5%/tháng, hai bên có lập biên nhận nợ giấy tay, quá trình vay ông Rô trả được 3.000.000 đồng tiền lãi, chưa trả vốn. Anh Ph xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ giữa anh và ông R trong vụ án này, sau này có tranh chấp anh sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ kiện khác.

Bà Đỗ Thị Khiếu L trình bày: Vào ngày 18/8/2016 bà có cho ông R vay số tiền 100 triệu đồng, lãi suất 1,5%/tháng, hai bên có lập biên nhận nợ giấy tay, quá trình vay Rô trả lãi từ tháng 8/2016 đến tháng 3/2019. Bà L xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ giữa bà và ông R trong vụ án này, sau này có tranh chấp bà sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ kiện khác.

Ông Huỳnh Thanh Th trình bày: Vào ngày 28/12/2015 ông có cho ông R vay số tiền 100 triệu đồng, đến ngày 02/01/2016 ông R vay thêm 15 triệu đồng, tổng cộng là 115 triệu, lãi suất 1,5%/tháng, hai bên có lập biên nhận nợ giấy tay, quá trình vay R trả lãi đầy đủ. Ông Th xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ giữa ông và ông R trong vụ án này, sau này có tranh chấp ông sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ kiện khác.

Ông Lưu Hữu T3 - Công chứng viên - Trưởng Văn phòng công chứng Lưu Hữu T3 trình bày: Ngày 03/6/2016 bà Huỳnh Thị N có đến văn phòng công chứng di chúc. Việc công chứng di chúc văn phòng thực hiện đúng quy định pháp luật. Do đó văn phòng công chứng không có ý kiến gì trong việc tranh chấp thừa kế giữa ông R và nguyên đơn. Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết tranh chấp.

Người làm chứng:

Ông Trần Ngọc Ph2 trình bày: Ông Ph2 xác định khi bà N đến lập di chúc tại phòng công chứng Lưu Hữu T3 thì ông có ký với tư cách người làm chứng. Ông khẳng định di chúc được lập đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

Ông Dương Văn D trình bày: Ông D xác định không có nhận cầm cố quyền sử dụng đất của cụ Hính tại thửa đất số 282 như ông Rô trình bày. Sở dĩ trước đây ông khai có nhận cầm cố từ cụ H là do ông R nhờ ông xác nhận. Nay ông khẳng định là không có nhận cầm cố đất và cũng không có liên quan gì đến việc tranh chấp thừa kế của gia đình ông R.

Do không thương lượng được cách giải quyết nên vụ kiện được đưa ra xét xử. Tại bản án số 05/2022/DSST ngày 16/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N2, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Tr, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị T2 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn R.

Bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị Tr mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế có giá trị 97.948.250 đồng.

Bà Nguyễn Thị T2 được hưởng một kỷ phần thừa kế bằng hiện vật, tương đương phần đất diện tích 1.399,26m^2, thửa đất số 108, tờ bản đồ số 07, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000071 cấp ngày 09/10/1998. Đất tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Bà Nguyễn Thị N2 được hưởng một kỷ phần thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc và một kỷ phần thừa kế theo pháp luật tương đương diện tích đất 2.418,96m^2 thuộc thửa đất số 108, tờ bản đồ số 07, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000071 cấp ngày 09/10/1998. Đất tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

2. Chấp nhận một phần phản tố của ông Nguyễn Văn R về việc yêu cầu công nhận di chúc và công nhận phần di sản thờ cúng.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn R được sử dụng các phần đất như sau:

- Thửa đất số 1113, tờ bản đồ số 07, diện tích đo đạc thực tế 119,1m^2, loại đất T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000342 cấp ngày 06/9/1997 và căn nhà phủ thờ. Đất tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện C, thành phố Cần Thơ.

- Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 07, diện tích 18.213,91m^2, loại đất 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000071 cấp ngày 09/10/1998. Đất tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

- Thửa đất số 282, tờ bản đồ số 06, diện tích đo đạc thực tế còn lại sau thu hồi 1.625,7m^2, loại đất 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000342 cấp ngày 06/9/1997. Đất tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Các thửa đất trên do cụ Nguyễn Văn H đại diện hộ đứng tên. Vị trí, kích thước thửa đất được xác định theo Bản trích đo địa chính do Trung tâm Kỷ thuật Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ lập ngày 21/11/2018 và Bản trích đo địa chính xác định vị trí, kích thước đất giao cho bà N2, bà T2, ông R được thông qua tại phòng nghị án ngày 16/02/2022.

Các đương sự tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà N2 do ông R nuôi dưỡng nên giao kỷ phần bà N2 được hưởng cho ông R quản lý thay bà Nâu.

Buộc ông R phải trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà C, bà T, bà H2, bà Ng, bà Tr mỗi người 97.948.250 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên chi phí thẩm định, giám định và định giá tài sản. Tiền án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên bà Nguyễn Thị Tép, bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị M (Ng), Nguyễn Thị Tết kháng cáo bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Nguyễn Huy Kh bảo vệ quyền và nghĩa vụ cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Trọn, bà Nguyễn Thị H2 và bà Nguyễn Thị M trình bày:

Tờ di chúc ngày 03/6/2016 đứng tên bà Huỳnh Thị N được Văn phòng công chứng Lưu Hữu T3 chứng thực là vô hiệu vì: Đây là một giao dịch dân sự bởi lẽ nó mang tính định đoạt về tài sản nhưng công chứng viên Lưu Hữu T3 lại thực hiện việc chứng thực chữ ký vào phần lời chứng của công chứng viên là trái với quy định tại khoản 4, Điều 25 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015. Tờ di chúc có 03 trang nhưng trang 01 không có chữ ký hay điểm chỉ của bà N. Bà N không nhận biết được nội dung của tờ di chúc như thế nào. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000071, diện tích là 22.612m ^{2} tại thửa đất số 108 cấp cho hộ cụ H đáng lẽ ra việc thực hiện chứng thực di chúc công chứng phải kiểm tra, xác minh ý kiến của các thành viên còn lại mới đảm bảo tính khách quan.

Căn cứ theo kết luận giám định số 28/LKGĐ-PC09 (ĐV) của phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Cần Thơ ngày 22/11/2021 là không đủ cơ sở kết luận hai dấu vân tay màu đỏ so với mẫu vân tay trên các mẫu so sánh thì không đủ cơ sở khẳng định là của bà Huỳnh Thị N. Người làm chứng là ông Trần Ngọc Ph2 là luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông R có quan hệ mật thiết với bị đơn nên không khách quan, vô tư.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy di chúc trên và chia theo pháp luật.

Cụ thể như sau: Thửa 108, diện tích 22.612m^2 (đo đạc diện tích thực tế 22.025,7m^2) loại đất 2L và thửa 282, diện tích 3.074m^2 (diện tích còn lại thực tế là 1.601,9m^2) đây là tài sản thừa kế không phải chứng minh. Theo Điều 651 chia theo pháp luật như sau: 22.025,7m^2 + 1.601,9m ^{2} = 23.601,9m^2 chia đều cho 08 người mỗi kỷ phần là 2.953,45m^2 /1 người. Ông R là giám hộ cho bà N2 nên nhận thêm một phần là 2.953,45m^2 x 2 = 5.906,9m^2 .

Tuy nhiên, ngày 24/5/2022 phía bà Tr, bà T2, bà H2, bà M (Ng), bà C có văn bản ý kiến về giao lại toàn bộ kỹ phần của mình hưởng cho bà Nguyễn Thị T quản lý như vậy bà T được hưởng tương đương 17.720m^2. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm

Bà Lê Ngọc A đại diện ủy quyền cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bé H3 trình bày: Nếu nguyên đơn cho rằng di chúc

lập không đúng thì nguyên đơn có quyền khởi kiện phòng công chứng. Hình thức di chúc này là bằng văn bản và có người làm chứng. Cụ N thực hiện lập di chúc tại Văn phòng công chứng, đã lăn tay, có giấy khám sức khỏe tâm thần và được bệnh viện xác nhận đủ điều kiện, cụ còn minh mẫn, tỉnh táo. Bản án sơ thẩm tuyên là có căn cứ đề nghị giữ nguyên bản án trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý và giải quyết, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Thời hiệu chia thừa kế vẫn còn, hàng thừa kế và tài sản thừa kế tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

Về diện tích đất di sản thừa kế: Theo bản trích đo địa chính số 180, 181 ngày 21/11/2018, diện tích thửa đất 282 là 1.625,7m^2; diện tích thửa 108 là 22.025,7m^2, trong đó bà T2 đang sử dụng 542,2m^2 thuộc thửa 108.

Về giá trị di sản thừa kế: theo biên bản định giá tài sản ngày 24/10/2018, giá trị thửa đất 108 là 1.541.799.000 đồng, giá trị thửa đất 282 là 162.570.000 đồng.

- Đối với di sản thừa kế là thửa đất 108: Do đây là tài sản chung của cụ H, cụ N nên cụ H và cụ N mỗi người được sở hữu 11.012,85m^2. Cụ Hính chết trước cụ Nảo, không để lại di chúc nên di sản của cụ H sẽ chia đều cho 09 người, mỗi người hưởng một kỷ phần bằng 1.223,7m^2 (tương đương 85.655.500 đồng).

Riêng di sản và kỷ phần của cụ N được thừa hưởng từ cụ H, ngày 03/6/2016, cụ Nảo lập di chúc giao toàn bộ cho ông R thụ hưởng. Di chúc này được lập hợp pháp nhưng bà N2là người đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự nên bà N2 sẽ được hưởng phần di sản bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật mà không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Vậy, ông R được hưởng thừa kế theo di chúc là 11.216,85m^2 (tương đương 785.175.417 đồng), bà N2 được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc là 1.019,7m^2 (tương đương 71.379.583 đồng).

- Đối với di sản thừa kế là thửa đất 282: cụ H và cụ N2 chết không để lại di chúc nên di sản sẽ được chia đều cho 08 người gồm bà T, bà H2, bà M, bà T2, bà Tr, bà C, bà N và ông R, mỗi người được hưởng một kỷ phần bằng 203,2m^2 (tương đương 20.321.250 đồng).

Như vậy, ông R được hưởng thừa kế theo di chúc và theo pháp luật là 12.643,75m^2(tương đương 891.152.167 đồng), bà N2 được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc và theo pháp luật là 2.446,4m^2(tương đương 177.356.333 đồng); bà T, bà H2, bà M, bà T, bà Tr, bà C mỗi người được hưởng thừa kế theo pháp luật là 1.427m^2 (tương đương 105.976.750 đồng).

Theo biên bản định giá tài sản ngày 03/6/2020, phần nhà mồ và chi phí vận chuyển tổng cộng 64.228.000 đồng. Sau khi cấn trừ ông R được hưởng 883.123.667 đồng, bà Nâu được hưởng 169.327.833 đồng; bà Tép, bà Hường, bà M, bà T2, bà Tr, bà C mỗi người được hưởng 97.948.250 đồng.

Di sản thừa kế do ông R trực tiếp quản lý sử dụng nên cần ổn định cho ông R tiếp tục sử dụng, ông R phải hoàn giá trị cho bà T, bà H2, bà M, bà Tr, bà C mỗi người 97.948.250 đồng. Riêng bà N2 là người mất năng lực hành vi dân sự, hiện do ông R giám hộ và trực tiếp chăm sóc nên giao kỷ phần của bà N2 cho ông Rô quản lý; bà T2 đang sinh sống trên một phần đất thuộc thửa 108 nên chia hiện vật cho bà T2 như cấp sơ thẩm là phù hợp.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho bà T2 được hưởng một kỷ phần bằng hiện vật tương đương phần đất có diện tích 1.339,26m^2, phân chia cho bà N2 2.418,96m^2 thuộc thửa đất 108 là chưa chính xác, cần sửa một phần bản án sơ thẩm liên quan đến kỷ phần bà T2, bà N2 được nhận mới đảm bảo quyền lợi của bà T2, bà N2, cụ thể như sau:

Bà Tết được hưởng 1.427m^2 gồm 1.223,7m^2 thuộc thửa 108 và 203,2m^2 thuộc thửa 282. Bà T2 đang sử dụng 1.339,26m^2 thuộc thửa 108, thừa 115,56m^2 (tương đương 8.089.200 đồng); thiếu 203,2m^2 thuộc thửa 282 (tương đương 20.320.000 đồng). Sau khi cấn trừ diện tích thừa, thiếu và chi phí mai táng, ông R còn phải hoàn giá trị cho bà T2 số tiền 4.202.300 đồng. Bà N2 được hưởng 2.243,4m^2 thuộc thửa 108 và 203,2m^2 thuộc thửa 282 (phần của bà N2 giao cho ông Rquản lý) .

Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của bà T2, buộc ông R hoàn giá trị cho bà T2 số tiền 4.202.300 đồng; Bà N2 được hưởng 2.243,4m^2 thuộc thửa 108 và 203,2m^2 thuộc thửa 282. Không chấp nhận kháng cáo của bà H2, bà M, bà Tr, bà C, bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*". Căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện C, thành phố Cần Thơ.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định.

[2] *Về nội dung giải quyết vụ án*: Về thời hiệu khởi kiện, hàng thừa kế, di sản thừa kế, người đang quản lý di sản thừa kế, giá thẩm định các tài sản các đương sự thống nhất như bản án sơ thẩm đã tuyên. Tuy nhiên phía bà Tép, bà Tr, bà C, bà H2, bà M (Ng), bà T2 kháng cáo yêu cầu chia tài sản theo quy định pháp luật, hủy bỏ tờ di chúc lập ngày 03/6/2016 tại Văn phòng Công chứng Lưu Hữu T3.

Qua xem xét di chúc ngày 03/6/2016, thì thể hiện nội dung di chúc bằng văn bản có công chứng theo quy định Bộ luật Dân sự. Các đồng thừa kế không thừa nhận nội dung di chúc, cho rằng di chúc được lập có nhiều vấn đề bất hợp lý và có yêu cầu giám định di chúc.

Theo kết luận giám định số 28/KLGĐ-PC09 (ĐV) ngày 22/11/2021, không đủ cơ sở kết luận 02 dấu vân tay trên di chúc ghi ngày 03/6/2016 so với dấu vân tay trên các mẫu so sánh có phải cùng một người in ra hay không, lý do dấu vân tay trên các mẫu cần giám định bị mờ, nhòe, không thể hiện được hình dạng chung và các đặc điểm riêng, không đủ yếu tố truy nguyên đồng nhất. Các đồng thừa kế cho rằng di chúc bà N lập có những vấn đề bất hợp lý nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, xét tại thời điểm lập di chúc, cụ Nảo có giấy khám sức khỏe, di chúc được lập thành văn bản có người làm chứng và được công chứng theo đúng quy định tại các Điều 56, 57 Luật công chứng; các Điều 627, 632, 636 Bộ luật dân sự nên di chúc do cụ N lập ngày 03/6/2016 được xem là hợp pháp, phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm cụ N chết (16/5/2017). Bản án sơ thẩm công nhận di chúc và chia theo di chúc là có cơ sở.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 24/10/2018, giá trị thửa đất 108 là 1.541.799.000 đồng, giá trị thửa đất 282 là 162.570.000 đồng.

Đối với di sản thừa kế là thửa đất 108: do đây là tài sản chung của cụ H, cụ Nảo nên căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, cụ H và cụ N mỗi người được sở hữu 11.012,85m^2. Cụ H chết trước cụ N, không để lại di chúc, căn cứ Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự, di sản của cụ H sẽ chia đều cho 09 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H gồm cụ N, bà T, bà H2, bà M (Ng), bà T2, bà Tr, bà C, bà N2 và ông R, mỗi người hưởng một kỷ phần bằng 1.223,7m^2 (tương đương 85.655.500 đồng).

Riêng di sản và kỷ phần của cụ Nảo được thừa hưởng từ cụ H, ngày 03/6/2016, cụ N lập di chúc giao toàn bộ di sản cho ông R thụ hưởng nhưng bà N2 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N, đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự nên bà N2 sẽ được hưởng phần di sản bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật theo quy định tại Điều 644 Bộ luật dân sự mà không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Vậy, ông R được hưởng thừa kế theo di chúc là 11.216,85m^2 (tương đương 785.175.417 đồng), bà N2 được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc là 1.019,7m^2 (tương đương 71.379.583 đồng).

Đối với di sản thừa kế là thửa đất 282: Cụ Hính và cụ Nảo chết không để lại di chúc nên di sản sẽ được chia đều cho 08 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm bà T, bà H2, bà M (Ngào), bà T2, bà Tr, bà C, bà N2 và ông R, mỗi người được hưởng một kỷ phần bằng 203,2m^2 (tương đương 20.321.250 đồng).

Như vậy, ông R được hưởng thừa kế theo di chúc và theo pháp luật là 12.643,75m^2 (tương đương 891.152.167 đồng), bà N2 được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc và theo pháp luật là 2.446,4m^2 (tương đương 177.356.333 đồng); bà T, bà H2, bà M (Ng), bà T2, bà Tr, bà C mỗi

người được hưởng thừa kế theo pháp luật là 1.427m^2 (tương đương 105.976.750 đồng).

Theo biên bản định giá tài sản ngày 03/6/2020, phần nhà mồ có giá trị 50.730.000 đồng, chi phí di chuyển mồ mả xây gạch kiên cố bê tông cốt thép là 13.498.000 đồng, tổng cộng 64.228.000 đồng. Các chi phí này được xem là chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng, được ưu tiên thanh toán trước khi phân chia theo quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự. Sau khi cấn trừ chi phí này, ông Rô được hưởng 883.123.667 đồng, bà Nâu được hưởng 169.327.833 đồng; bà T, bà H2, bà M (Ng), bà T2, bà Tr, bà C mỗi người được hưởng 97.948.250 đồng.

Di sản thừa kế do ông R trực tiếp quản lý sử dụng nên cần ổn định cho ông R tiếp tục sử dụng, ông R phải hoàn giá trị cho bà T, bà H2, bà M, bà Tr, bà C mỗi người 97.948.250 đồng. Phía bà T, bà H2, bà M (Ng), bà Tr, bà T2, bà C kháng cáo yêu cầu chia theo pháp luật và giao cho bà Tép quản lý Hội đồng xét xử không đồng ý vì: Ông R và bà N2 chiếm phần lớn diện tích đất nên thối hoàn giá trị cho các đồng thừa kế còn lại là phù hợp. Riêng bà N2 là người mất năng lực hành vi dân sự, hiện do ông Rô giám hộ và trực tiếp chăm sóc nên giao kỷ phần của bà N2 cho ông R quản lý; bà T2 đang sinh sống trên một phần đất thuộc thửa 108 nên chia hiện vật cho bà T2 như cấp sơ thẩm là phù hợp.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho bà T2 được hưởng một kỷ phần bằng hiện vật tương đương phần đất có diện tích 1.339,26m^2, phân chia cho bà N2 2.418,96m^2 thuộc thửa đất 108 là chưa chính xác, cần sửa một phần bản án sơ thẩm liên quan đến kỷ phần bà T2, bà N2 được nhận mới đảm bảo quyền lợi của bà T2, bà N2, cụ thể như sau:

Bà T2 được hưởng 1.427m^2 gồm 1.223,7m^2 thuộc thửa 108 và 203,2m^2 thuộc thửa 282. Bà T2 đang sử dụng 1.339,26m^2 thuộc thửa 108, thừa 115,56m^2 (tương đương 8.089.200 đồng); thiếu 203,2m^2 thuộc thửa 282 (tương đương 20.320.000 đồng). Sau khi cấn trừ diện tích thừa, thiếu và chi phí mai táng, ông R còn phải hoàn giá trị cho bà T2 số tiền 4.202.300 đồng. Bà N2 được hưởng 2.243,4m^2 thuộc thửa 108 và 203,2m^2 thuộc thửa 282. Do đó, cần sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Đối với số nợ ông R nợ bà L, ông Th, anh Ph các đương sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, sau này có tranh chấp sẽ giải quyết trong vụ án khác.

[4] Về chi phí tố tụng khác:

[4.1] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản sơ thẩm tổng cộng chi phí là 17.000.000 đồng. Ông R nộp tạm ứng 7.000.000 đồng, bà T nộp tạm ứng 10.000.000 đồng. Các đồng thừa kế gồm bà T, bà M (Ng), bà C, bà H2, bà T2, bà Tr, bà N2 mỗi người phải chịu 2.000.000đồng. Ông R có phần phản tố yêu cầu công nhận thửa đất 1113 nên phải nộp 3.000.000đồng nhiều hơn các đồng thừa kế khác. Bà M (Ng), bà C, bà H2, bà Tr chưa nộp tạm ứng nên mỗi người phải nộp 2.000.000 đồng để trả lại cho bà T. Ông R nộp tạm ứng

7.000.000 đồng (bao gồm phần nộp thay bà N2), thừa 2.000.000 đồng, bà T2 chưa nộp tạm ứng nên bà T2 phải nộp 2.000.000 đồng để trả lại cho ông R.

[4.2] Chi phí giám định là 2.500.000 đồng. Bà T, bà M (Ng), bà C, bà H2, bà Tr mỗi người phải nộp 500.000 đồng, công nhận đã nộp và chi xong.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải nộp án phí trên tổng giá trị tài sản được phân chia. Ngoài ra, ông R còn phải nộp 300.000 đồng án phí không có giá ngạch đối với phần yêu cầu công nhận tài sản dùng làm di sản thờ cúng. Bà N2 được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Đáng lý ra những người kháng cáo bản án sơ thẩm không được chấp nhận thì phải chịu án phí phúc thẩm nhưng theo quy định tại khoản 2, Điều 148 do phải sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm nên hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho các đương sự.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94, Điều 101, Điều 104, Điều 147, Điều 148, Điều 227; Điều 228, Điều 296, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Điều 612; Điều 623; Điều 624; Điều 627; Điều 628; Điều 630; Điều 631; Điều 635; Điều 644; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 658, Điều 659; Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015 .

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị M (Ng), bà Nguyễn Thị T2.

- Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N2, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Tr2, Nguyễn Thị M2 (Ng), Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị T2 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn R.

2. Bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị M (Ng), Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị Tr mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế có giá trị

97.948.250 đồng (Chín mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng). Buộc ông Rô phải trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Cá, bà T, bà H2, bà M (Ng), bà Tr mỗi người 97.948.250 đồng (Chín mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng).

3. Bà Nguyễn Thị T2 được hưởng một kỷ phần thừa kế bằng hiện vật, tương đương phần đất diện tích 1.399,26m^2, thửa đất số 108, tờ bản đồ số 07, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000071 cấp ngày 09/10/1998 đất tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

4. Ông R phải trả thêm cho bà T2 số tiền 01 phần còn thiếu là 4.202.300 đồng (Bốn triệu hai trăm lẻ hai nghìn ba trăm đồng).

5. Bà Nguyễn Thị N2 được hưởng một kỷ phần thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc và một kỷ phần thừa kế theo pháp luật tương đương diện tích đất 2.418,96m^2 thuộc thửa đất thửa đất số 108, tờ bản đồ số 07, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000071 cấp ngày 09/10/1998 đất tọa lạc ấp A xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

6. Chấp nhận một phần phản tố của ông Nguyễn Văn R về việc yêu cầu công nhận di chúc và công nhận phần di sản thờ cúng.

7. Công nhận cho ông Nguyễn Văn R được sử dụng các phần đất như sau:

- Thửa đất số 1113, tờ bản đồ số 07, diện tích đo đạc thực tế 119,1m^2, loại đất T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000342 cấp ngày 06/9/1997 và căn nhà phủ thờ đất tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện C, thành phố Cần Thơ.

- Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 07, diện tích 18.213,91m^2, loại đất 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000071 cấp ngày 09/10/1998 đất tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

- Thửa đất số 282, tờ bản đồ số 06, diện tích đo đạc thực tế còn lại sau thu hồi 1.625,7m^2, loại đất 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000342 cấp ngày 06/9/1997 đất tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Các thửa đất trên do ông Nguyễn Văn H đại diện hộ đứng tên. Vị trí, kích thước thửa đất được xác định theo Bản trích đo địa chính do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và môi trường lập ngày 21/11/2018 và Bản trích đo địa chính xác định vị trí, kích thước đất giao cho bà N2, bà T2, ông R được thông qua tại phòng nghị án phiên tòa sơ thẩm ngày 16/02/2022.

8. Các đương sự tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà N2 do ông Rô nuôi dưỡng nên giao kỷ phần bà Nâu được hưởng cho ông R quản lý thay bà N2.

9. Về chi phí tố tụng khác:

9.1 Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị T phải nộp 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), công nhận đã nộp và chi xong;

Ông Nguyễn Văn R phải nộp 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), công nhận đã nộp và chi xong;

Bà Nguyễn Thị N2 phải nộp 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), ông Rô nộp thay, công nhận đã nộp và chi xong.

Bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị M (Ng), bà Nguyễn Thị C phải nộp 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), giao nộp tại Chi cục thi hành án để trả lại cho bà T;

Bà Nguyễn Thị T2 phải nộp 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), giao nộp tại Chi cục thi hành án để trả lại cho ông R;

9.2 Về chi phí giám định:

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị M (Ng), bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Tr mỗi người phải nộp 500.000 đồng, công nhận đã nộp và chi xong.

10.Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải nộp 4.897.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 5.618.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 000935 ngày 12/6/2018, bà T được nhận lại 721.000 đồng (bảy trăm hai mươi mốt nghìn đồng)

Ông Nguyễn Văn R phải nộp 38.793.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 1.003.000 đồng tạm ứng án phí ông R đã nộp theo biên lai thu số 001746 ngày 03/9/2019, ông R còn phải nộp thêm 37.790.000 đồng (ba mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T phải nộp 4.897.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 5.907.000 đồng tạm ứng án phí bà Tr đã nộp theo biên lai thu số 012764 ngày 06/9/2019, bà Tr được nhận lại 1.010.000 đồng (một triệu không trăm mười nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị H2 phải nộp 4.897.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 5.907.000 đồng tạm ứng án phí bà H2 đã nộp theo biên lai thu số 012763 ngày 06/9/2019, bà H2 được nhận lại số tiền 1.010.000 đồng (một triệu không trăm mười nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị M (Ng) phải nộp 4.897.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 5.907.000đồng tạm ứng án phí bà Ng đã nộp theo biên lai thu số 012762 ngày 06/9/2019, bà Ng được nhận lại số tiền 1.010.000 đồng (một triệu không trăm mười nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị C phải nộp 4.897.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 5.907.000 đồng tạm ứng án phí bà C đã nộp theo biên lai thu số 012761 ngày 06/9/2019, bà C được nhận lại số tiền 1.010.000 đồng (một triệu không trăm mười nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T2 phải nộp 4.897.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 5.907.000 đồng tạm ứng án phí bà T2 đã nộp theo biên lai thu số 012760 ngày 06/9/2019, bà T2 được nhận lại số tiền 1.010.000 đồng (một triệu không trăm mười nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị N2 được miễn án phí. Trả lại cho bà N2 số tiền tạm ứng án phí 703.000 đồng theo biên lai thu số 001747 ngày 03/9/2019 *(Ông R người giám hộ nhận thay bà N2)*.

11. Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu. Các đương sự được nhận lại các khoản tiền sau đây tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ như sau:

Bà Nguyễn Thị T được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009218 ngày 02/3/2022.

Bà Nguyễn Thị C được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009217 ngày 02/3/2022.

Bà Nguyễn Thị T2 được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009216 ngày 02/3/2022.

Bà Nguyễn Thị Tr được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009215 ngày 02/3/2022.

Bà Nguyễn Thị H2 được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009214 ngày 02/3/2022.

Bà Nguyễn Thị M (Ng) được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009213 ngày 02/3/2022.

Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND huyện C;
- VKSND TP Cần Thơ;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hải